Phụ lục I

CÔNG DÂN ĐƯỢC MIỄN GỌI NHẬP NGŨ, TẠM HOÃN GỌI NHẬP NGŨ, ĐỦ ĐIỀU KIỆN GỌI KHÁM SỨC KHỎE NGHĨA VỤ QUÂN SỰ VÀ NGHĨA VỤ THAM GIA CAND NĂM 2027

(Kèm theo Quyết định số4977 /QĐ-UBND ngày 29 /10/2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)

Bản số	Địa phương	Tổng thực lực công dân trong độ tuổi gọi nhập ngũ (18 - 27 tuổi)	Công dân được miễn đăng ký nghĩa vụ quân sự, miễn gọi nhập ngũ			Công dân được tạm hoãn gọi nhập ngũ							Công dân không gọi, chưa gọi nhập ngũ		Công dân đủ điều kiện gọi khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân
			Miễn đăng ký nghĩa vụ quân sự	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ	Miễn gọi nhập ngũ	+	Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe	Là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động	Một con bệnh binh, người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61%-80 %	Có anh, chị hoặc em ruột đang phục vụ tại ngũ	Đang học tại các cơ sở GDPT; đang đào tạo trình độ ĐH hệ chính quy; trình độ CĐ trong thời gian 01 khóa đào tạo	Dân quân thường trực	Vi phạm tiêu chuẩn chính trị, đạo đức	Trình độ học vấn dưới lớp 8	
*	**Thành phố**	**115.572**	**2.280**	**454**	**32**	**43.741**	**14.369**	**876**	**15**	**708**	**27.186**	**587**	**3.403**	**1.538**	**64.124**
1	Phường Hải Châu	4.746	79	7		772	361			10	394	7	121	22	3.745
2	Phường Hòa Cường	3.546	63	7	6	827	34	1	1	8	778	5	67	17	2.559
3	Phường An Khê	3.290	50	2	1	1.660	332	5	1	18	1.297	7	115	36	1.426
4	Phường Thanh Khê	6.896	135			1.741	1.033	11		7	684	6	275	58	4.687
5	Phường An Hải	2.993	36	1		954	549	26		7	367	5	50	15	1.937
6	Phường Sơn Trà	3.190	60	3		1.545	792	13		4	732	4	117	23	1.442
7	Phường Ngũ Hành Sơn	4.042	61	16	2	804	305	19	1	17	448	14	121	14	3.024
8	Phường Hòa Xuân	3.567	47		2	1.775	153	14		20	1.584	4	81	17	1.645
9	Phường Cẩm Lệ	3.073	72	2		1.053	336	13		13	674	17	117	7	1.822
10	Phường Hòa Khánh	3.919	56	4	2	885	146	11		4	715	9	193	41	2.738
11	Phường Liên Chiểu	2.288	29	2		726	103	26		12	577	8	82	20	1.429
12	Phường Hải Vân	1.851	55	7	1	476	61	15		8	376	16	136	21	1.155
13	Xã Hòa Tiến	1.647	24			206	72	11	1	28	81	13	47	15	1.355
14	Xã Bà Nà	1.126	27			449	92	18		12	323	4	57	11	582
15	Xã Hòa Vang	1.061	34	2	1	439	91	11		4	328	5	45	13	527
16	Xã Thạnh Mỹ	348	12			105	14	4		4	79	4	1	12	218
17	Xã Bến Giằng	230	16			77	38			1	38			8	129

Bản số	Địa phương	Tổng thực lực công dân trong độ tuổi gọi nhập ngũ (18 - 27 tuổi)	Công dân được miễn đăng ký nghĩa vụ quân sự, miễn gọi nhập ngũ			Công dân được tạm hoãn gọi nhập ngũ							Công dân không gọi, chưa gọi nhập ngũ		Công dân đủ điều kiện gọi khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân
			Miễn đăng ký nghĩa vụ quân sự	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ	Miễn gọi nhập ngũ	+	Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe	Là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động	Một con bệnh binh, người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61%-80 %	Có anh, chị hoặc em ruột đang phục vụ tại ngũ	Đang học tại các cơ sở GDPT; đang đào tạo trình độ ĐH hệ chính quy; trình độ CĐ trong thời gian 01 khóa đào tạo	Dân quân thường trực	Vi phạm tiêu chuẩn chính trị, đạo đức	Trình độ học vấn dưới lớp 8	
18	Xã Nam Giang	148	4			65	12			4	44	5		6	73
19	Xã Đắc Pring	103	7	8		31	10				16	5		21	36
20	Xã La Dêê	82	1	1		40	10			2	18	10		2	38
21	Xã La Êê	116	3	3		32				3	24	5		3	75
22	Xã Bến Hiên	218	4			106	61	5		2	36	2		4	104
23	Xã Đông Giang	268	9			153	72	5		4	68	4		6	100
24	Xã Sông Kôn	386	10			216	167	1			48		2	9	149
25	Xã Sông Vàng	350	11			133	58	5		3	60	7	9	3	194
26	Xã AVương	308	9			158	114		1	4	38	1	4	31	106
27	Xã Tây Giang	369	18	77		135	36	2		3	82	12		37	102
28	Xã Hùng Sơn	385	11	17		189	93	5		6	72	13	1	30	137
29	Xã Khâm Đức	468	13			261	100	1		1	153	6	7	46	141
30	Xã Phước Năng	232	14	10		89	48	6		1	25	9	2	18	99
31	Xã Phước Chánh	226	7			70	44	9		1	14	2		14	135
32	Xã Phước Thành	165	4			75	48	10		2	9	6	1	8	77
33	Xã Phước Hiệp	223	5			57	6	8		2	41		2	14	145
34	Xã Trà My	767	21	1		330	66	4		9	249	2	23	33	359
35	Xã Trà Liên	265				99	31	5			57	6	10	6	150
36	Xã Trà Giáp	243	3			70	51				18	1	5	27	138
37	Xã Trà Tân	238	3	10		86	38	2		2	37	7	2	12	125
38	Xã Trà Đốc	546	4	6		65	18	4	2	8	28	5	13	46	412
39	Xã Hiệp Đức	564	9	4	1	263	47	3		2	205	6	7	7	273
40	Xã Việt An	1.023	21			406	73	14		13	300	6	22	17	557

Bản số	Địa phương	Tổng thực lực công dân trong độ tuổi gọi nhập ngũ (18 - 27 tuổi)	Công dân được miễn đăng ký nghĩa vụ quân sự, miễn gọi nhập ngũ			Công dân được tạm hoãn gọi nhập ngũ							Công dân không gọi, chưa gọi nhập ngũ		Công dân đủ điều kiện gọi khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân
			Miễn đăng ký nghĩa vụ quân sự	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ	Miễn gọi nhập ngũ	+	Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe	Là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động	Một con bệnh binh, người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61%-80 %	Có anh, chị hoặc em ruột đang phục vụ tại ngũ	Đang học tại các cơ sở GDPT; đang đào tạo trình độ ĐH hệ chính quy; trình độ CĐ trong thời gian 01 khóa đào tạo	Dân quân thường trực	Vi phạm tiêu chuẩn chính trị, đạo đức	Trình độ học vấn dưới lớp 8	
41	Xã Phước Trà	348	5	11		72	5	2		7	45	13	7	41	212
42	Xã Tiên Phước	961	22	3		564	217	7	1	8	327	4	33	5	334
43	Xã Sơn Cẩm Hà	562	10		1	241	62	5		4	165	5	46	4	260
44	Xã Thạnh Bình	868	18			416	169	10		11	222	4	46	13	375
45	Xã Lãnh Ngọc	515	9			191	108	8		7	68		47	6	262
46	Xã Nam Trà My	326	14			119	71			3	44	1	1	11	181
47	Xã Trà Tập	438	3	5		235	191	10			25	9		19	176
48	Xã Trà Vân	237	3	2		76	59	3			14		1	17	138
49	Xã Trà Linh	279	12	6		102	85			1	10	6	3	16	140
50	Xã Trà Leng	434	13	4		180	132	16		3	19	10		10	227
51	Phường Tam Kỳ	1.727	32	30		737	264	15		2	442	14	29	18	881
52	Phường Quảng Phú	1.046	31	11		662	220	19		18	397	8	21	20	301
53	Phường Hương Trà	1.302	34	7		802	347	30		6	413	6	27	3	429
54	Phường Bàn Thạch	1.405	20	10		919	274	27		4	607	7	30	20	406
55	Xã Tây Hồ	1.303	19			703	236	4	1	9	446	7	29	9	543
56	Xã Phú Ninh	911	34			192	112	10		7	59	4	22	14	649
57	Xã Chiên Đàn	1.174	28	10	3	511	202	6		21	275	7	56	15	551
58	Xã Núi Thành	2.786	32	19		1.491	511	13		2	955	10	51	35	1.158
59	Xã Tam Mỹ	514	10			298	133	5		155		5	13	3	190
60	Xã Tam Anh	1.073	25	4		585	187	2	1	11	377	7	23	10	426
61	Xã Đức Phú	361	6			217	103	9		1	104		4	5	129
62	Xã Tam Xuân	1.614	45	1		471	222	14		4	231		42	11	1.044
63	Xã Tam Hải	377	6			169	38	1		2	122	6	17	2	183

Bản số	Địa phương	Tổng thực lực công dân trong độ tuổi gọi nhập ngũ (18 - 27 tuổi)	Công dân được miễn đăng ký nghĩa vụ quân sự, miễn gọi nhập ngũ			Công dân được tạm hoãn gọi nhập ngũ							Công dân không gọi, chưa gọi nhập ngũ		Công dân đủ điều kiện gọi khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân
			Miễn đăng ký nghĩa vụ quân sự	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ	Miễn gọi nhập ngũ	+	Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe	Là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động	Một con bệnh binh, người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61%-80 %	Có anh, chị hoặc em ruột đang phục vụ tại ngũ	Đang học tại các cơ sở GDPT; đang đào tạo trình độ ĐH hệ chính quy; trình độ CĐ trong thời gian 01 khóa đào tạo	Dân quân thường trực	Vi phạm tiêu chuẩn chính trị, đạo đức	Trình độ học vấn dưới lớp 8	
64	Xã Xuân Phú	1.378	27	10		218	1	21		8	177	11	35	13	1.075
65	Xã Quế Sơn Trung	1.186	39	1	2	503	106	25		13	355	4	29	22	590
66	Xã Quế Sơn	1.306	34	12	1	462	116	12		4	317	13	29	8	760
67	Xã Thăng Bình	1.947	43	4	1	880	240	25		15	595	5	58	17	944
68	Xã Thăng An	1.917	33	2		569	275	9		5	275	5	72	33	1.208
69	Xã Thăng Trường	1.026	18	10		554	209	6		14	311	14	22	14	408
70	Xã Thăng Điền	1.458	36			545	177			17	346	5	20	19	838
71	Xã Thăng Phú	642	13			334	123	4		5	202		8	2	285
72	Xã Đồng Dương	794	26			469	182	4		5	278		17	5	277
73	Phường Điện Bàn	1.694	28	16	1	681	144	15		7	502	13	57	16	895
74	Phường Điện Bàn Đông	2.900	50	22		506	153	2		5	332	14	106	32	2.184
75	Phường An Thắng	1.533	21			884	155	5		4	712	8	72	5	551
76	Phường Điện Bàn Bắc	1.298	21			603	102	16		4	474	7	45	14	615
77	Xã Điện Bàn Tây	1.693	25			766	172	43		1	550		45	19	838
78	Xã Gò Nổi	1.051	8			352	91	8		2	245	6	18	13	660
79	Phường Hội An	1.621	19	7		812	254	5		3	543	7	23	26	734
80	Phường Hội An Đông	1.146	23	8		286	125	6		3	144	8	25	11	793
81	Phường Hội An Tây	1.623	29	14	1	830	233	7		2	580	8	28	28	693
82	Xã Tân Hiệp	64	4			22					16	6		3	35
83	Xã Đại Lộc	2.579	56	2	1	919	222	33		16	640	8	75	11	1.515
84	Xã Hà Nha	1.271	26			625	188	28	1	1	407		47	6	567
85	Xã Thượng Đức	774	17			315	49	12		3	244	7	19	17	406
86	Xã Vu Gia	1.005	20			330	73	12		3	237	5	29	8	618

Bản số	Địa phương	Tổng thực lực công dân trong độ tuổi gọi nhập ngũ (18 - 27 tuổi)	Công dân được miễn đăng ký nghĩa vụ quân sự, miễn gọi nhập ngũ			Công dân được tạm hoãn gọi nhập ngũ							Công dân không gọi, chưa gọi nhập ngũ		Công dân đủ điều kiện gọi khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân
			Miễn đăng ký nghĩa vụ quân sự	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ	Miễn gọi nhập ngũ	+	Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe	Là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động	Một con bệnh binh, người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61%-80 %	Có anh, chị hoặc em ruột đang phục vụ tại ngũ	Đang học tại các cơ sở GDPT; đang đào tạo trình độ ĐH hệ chính quy; trình độ CĐ trong thời gian 01 khóa đào tạo	Dân quân thường trực	Vi phạm tiêu chuẩn chính trị, đạo đức	Trình độ học vấn dưới lớp 8	
87	Xã Phú Thuận	818	12		1	440	124	13		3	296	4	24	7	334
88	Xã Nam Phước	2.178	45	5	1	1.042	462	13	1	4	547	15	57	14	1.014
89	Xã Duy Xuyên	1.242	31	13		682	210	14		7	446	5	50	39	427
90	Xã Duy Nghĩa	1.102	31	7		538	187	8		7	329	7	50	27	449
91	Xã Thu Bồn	1.194	31	1	2	461	104	16	2	3	329	7	36	14	649
92	Xã Nông Sơn	646	20	7	1	337	136	8	1	4	181	7	18	12	251
93	Xã Quế Phước	419	16			200	93	3		5	92	7	6	26	171